

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2014

Cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Sông Đà 6 được chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần theo quyết định số 2269/QĐ-BXD ngày 09/12/2005 của Bộ trưởng Bộ xây dựng và đăng ký kinh doanh hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần kể từ ngày 01/01/2006.

Khi chuyển đổi sang mô hình Công ty cổ phần, Tổng công ty Sông Đà nắm giữ 60% vốn điều lệ, 20% là các cổ đông chiến lược, số còn lại 20% là của các cổ đông khác.

Trong năm 2013, tại Đại hội đồng cổ đông bất thường, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường thống nhất thông qua phát hành cổ phiếu riêng lẻ tăng vốn điều lệ cho cổ đông là Tổng công ty Sông Đà từ 192.237.110.000 đồng lên 347.716.110.000 đồng.

Theo Hợp đồng ký giữa Tổng công ty Sông Đà và Công ty cổ phần Sông Đà 6, đến ngày 31/12/2013 mới hoàn thành Giai đoạn 1 phát hành cổ phiếu tăng VDL thêm 116.000.000.000 đồng; Giai đoạn 2 hoàn thành trước ngày 30/06/2014 phát hành cổ phiếu tăng VDL thêm 39.479.000.000 đồng.

Tính đến thời điểm 30/06/2014:

- Vốn điều lệ của Công ty là: 347.716.110.000 đồng

Trong đó: Tổng công ty Sông Đà nắm giữ 65% Vốn điều lệ.

Tính đến thời điểm 30/06/2014:

* Công ty cổ phần Sông Đà 6 nắm giữ tại Công ty con:

- Công ty TNHH MTV Sông Đà 17 là 100% vốn điều lệ (Vốn điều lệ: 500 triệu đồng).

* Công ty liên kết:

- Tại thời điểm 31/12/2013 Công ty cổ phần Sông Đà 6 nắm giữ 27,9% vốn điều lệ tại Công ty cổ phần Sông Đà Hoàng Long.

- Thực hiện kế hoạch thoái vốn đầu tư tài chính của Hội đồng quản trị Công ty, Công ty đã nhượng bán theo phương án thỏa thuận 1.000.000 cổ phiếu Công ty cổ phần Sông Đà Hoàng Long, đến 30/06/2014 Công ty còn nắm giữ 17,2% vốn điều lệ tại Công ty cổ phần Sông Đà Hoàng Long.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Sông Đà 6 số 4400135552 chuyển từ số đăng ký kinh 0103034287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/01/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 05/05/2014.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, hạ tầng kỹ thuật, đường dây và trạm biến thế điện;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, đường ống cấp thoát nước, sản xuất kinh doanh xi măng, vận tải, bất động sản;
- Khai thác mỏ và sản xuất vật liệu xây dựng;
- XNK vật tư, nguyên liệu, thiết bị cơ khí, cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn nhà hàng;
- Sản xuất điện;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Trong 6 tháng đầu năm 2014, Công ty cổ phần Sông Đà 6 chủ yếu tập trung thi công ở các công trình thủy điện lớn như là: Công trình thủy điện Huội Quảng, thủy điện Lai Châu, Công trình thủy điện Đồng Nai 5 ở tỉnh Lâm Đồng, Khai thác đá vôi cung cấp cho Nhà máy Xi măng Hạ Long tại tỉnh Quảng Ninh, thi công Công trình Đường sắt trên cao tuyến Cát Linh - Hà Đông và Công trình Đường hầm Nhà Quốc Hội sang Bộ Ngoại giao tại Hà Nội, Công trình thủy điện Xekaman - Xanxay, Xekaman 1 tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào và Công trình Đường sắt trên cao tuyến Sài Gòn - Suối Tiên.

Tiếp tục công tác hoàn thiện, bàn giao quyết toán Công trình thủy điện Sê San 4, Gói thầu XL1 & XL2 Công trình Nhà Quốc Hội, thủy điện Sơn La, thủy điện Hòa Na, Công trình thủy điện Xekaman 3 tại nước Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào, Công trình Đường sắt trên cao tuyến Cát Linh - Hà Đông. Công trình nhà ở cán bộ cấp thứ trưởng và tương đương tại Khu đô thị Xuân Phương - Hà Nội. Do triển khai nhiều công trình vào cùng thời điểm nên cũng ảnh hưởng tới công tác quản lý của Công ty đối với các hoạt động SXKD của toàn Công ty.

- Công tác quyết toán và thu vốn; công nợ của đơn vị tại các công trình như: Thủy điện Sê San 4, Xekaman 3, Sơn La, Nậm Chiến, Công trình Xuân Phương, Công trình Nhà Quốc Hội, ... Công tác thu vốn còn chậm dẫn đến dờ dang và công nợ cao phải chịu một khoản lãi vay lớn.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Kỳ kế toán Quý: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Điều quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm hạch toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp áp dụng theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Đồng quy đổi ra VNĐ, tỷ giá lấy theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng tại thời điểm hạch toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Đánh giá theo giá trị thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Theo phương pháp bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trên cơ sở chênh lệch giữa giá thị trường với giá gốc và giá trị thuần của hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính: Được ghi nhận theo nguyên giá và được phản ánh trong Bảng cân đối kế toán theo 3 chỉ tiêu : Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao của TSCĐ áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty đồng kiểm soát: Các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của doanh nghiệp theo giá mua.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư và được trích lập dự phòng nếu có theo Quy định.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Được ghi nhận theo giá mua tại thời điểm đầu tư và được trích lập dự phòng nếu có theo Quy định.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh (Trong kỳ khi có phát sinh).
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay vốn trong kỳ: $5,7\%/6 \text{ tháng} (= \text{Số tiền lãi vay thực tế của các khoản vay trong kỳ} / \text{Số dư bình quân gia quyền của các khoản vay gốc thực tế})$.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Bao gồm các khoản chi phí công cụ xuất dùng có tính chất sử dụng lâu dài.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn, và chi phí trả trước dài hạn: Theo phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí được ước tính để ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:

- Đơn vị trong kỳ không trích lập chi phí dự phòng phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: Ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu ra công chúng để tăng vốn điều lệ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: Các quỹ doanh nghiệp trích lập hàng năm để lại chưa thực hiện đầu tư tái sản xuất.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Đơn vị không thực hiện ghi sổ kế toán khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản tại các thời điểm kiểm kê.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái: Đơn vị không phát sinh trong kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Được ghi nhận trên cơ sở "Doanh thu và thu nhập khác" (-) "Giá thành toàn bộ phát sinh trong kỳ và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp". Việc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh mang lại.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Việc ghi nhận doanh thu của đơn vị tuân thủ đầy đủ điều kiện ghi nhận doanh thu theo quy định chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Được ghi nhận giá trị đã bán hàng trong kỳ và người mua chấp nhận thanh toán, không phân biệt doanh thu đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận ngay sau khi cung cấp dịch vụ bán hàng, được bên mua chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Là các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động khác.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính được ghi nhận là khoản chi phí phát sinh trong kỳ phải trả ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở số dư nợ (x) Lãi suất (x) Số ngày nợ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo nguyên tắc xác định: Lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh, đầu tư tài chính (nhân với) (x) 25%.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Trong kỳ không có phát sinh

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Không có

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	5.105.360.660	3.683.056.472
- Tiền gửi ngân hàng	59.790.959.254	153.099.844.898
- Tiền đang chuyển		2.447.416.000
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	64.896.319.914	159.230.317.370

2- Đầu tư tài chính ngắn hạn: Trong kỳ không có phát sinh

3- Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu của khách hàng	480.602.988.054	422.277.482.919
- Trả trước cho người bán	28.110.087.483	26.282.079.255
Cộng	508.713.075.537	448.559.562.174

4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.086.029.000	1.086.029.000
- Phải thu người lao động	3.101.578.314	3.665.340.099
- Phải thu khác	12.375.169.212	948.170.485
Cộng	16.562.776.526	5.636.398.246

5- Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	46.025.517.101	33.111.181.972
- Công cụ, dụng cụ	1.806.783.312	2.956.597.064
- Chi phí SX, KD dở dang	308.492.643.048	298.943.456.519
- Thành phẩm	20.012.533.541	21.437.830.610
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	376.337.477.002	356.449.066.165

6- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	410.919.174	641.964.447
Cộng	410.919.174	641.964.447

7- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT được khấu trừ	5.075.261.258	2.116.894.101
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu nhà nước		
Cộng	5.075.261.258	2.116.894.101

8- Tài sản ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	6.066.473.240	5.404.483.863
- Tài sản thiếu chờ xử lý		
- Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	413.644.740	292.299.729
Cộng	6.480.117.980	5.696.783.592

9- Phải thu dài hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	160.200.000	164.606.000
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	160.200.000	164.606.000

10- Tăng giảm tài sản cố định _ Hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu kỳ	20.933.673.789	345.259.418.094	103.848.816.710	775.429.907	470.817.338.500
2. Số tăng trong kỳ		20.066.615.320			20.066.615.320
Trong đó:					
- Mua sắm mới		20.066.615.320			
3. Số giảm trong kỳ		3.207.028.518	1.219.418.682	113.072.727	20.066.615.320
Nhượng bán, Thanh lý		3.207.028.518	1.219.418.682	113.072.727	4.539.519.927
Giảm khác					4.539.519.927
4. Số cuối kỳ	20.933.673.789	362.119.004.896	102.629.398.028	662.357.180	486.344.433.893
Trong đó:					
Chưa sử dụng					
Đã khấu hao hết					
Chờ thanh lý					
Không cần dùng					
II - Giá trị hao mòn					
1. Đầu kỳ					
2. Tăng trong kỳ	2.336.944.551	170.551.984.627	64.043.187.405	400.345.419	237.332.462.002
3. Giảm trong kỳ	311.933.058	11.819.792.755	4.976.985.440	91.637.310	17.200.348.563
4. Cuối kỳ	2.648.877.609	2.577.162.005	1.219.418.682	100.487.749	3.897.068.545
III - Giá trị còn lại					
1. Đầu kỳ	18.596.729.238	174.707.433.467	67.800.754.163	391.494.871	250.635.742.020
2. Cuối kỳ	18.284.796.180	39.805.629.305	34.828.643.865	375.084.488	233.484.876.498
		182.324.389.519		270.862.309	235.708.691.873

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 75.365.689.124 đồng

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Theo Nghị quyết phê duyệt của Hội đồng quản trị Công ty.

- Dự kiến mua mới trong năm 2014: Theo kế hoạch đầu tư nâng cao năng lực thiết bị thi công được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt.
- Nguyên giá TSCĐ dự kiến thanh lý trong năm 2014: Theo Biên bản sử lý kiểm kê thời điểm 0h ngày 01/07/2014.
- Những thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không.

II-Tang giảm TSCĐ_Thuế TC

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ		5.069.451.046				5.069.451.046
- Thuế tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính						
Số dư cuối kỳ		5.069.451.046				5.069.451.046
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ		2.427.179.155				2.427.179.155
- Khấu hao trong kỳ		195.974.288				195.974.288
- Mua lại TSCĐ thuế TC						
- Trả lại TSCĐ thuế TC						
Số dư cuối kỳ		2.623.153.443				2.623.153.443
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ		2.642.271.891				2.642.271.891
- Tại ngày cuối kỳ		2.446.297.603				2.446.297.603

12-Tăng giảm TSCĐ_Vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép chuyển nhượng	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I - Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu kỳ	518.130.000					
2. Tăng trong kỳ						518.130.000
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	518.130.000					
II - Giá trị hao mòn lũy kế						518.130.000
Số dư đầu kỳ	117.913.830					
Số tăng trong kỳ	29.831.730					117.913.830
Số giảm trong kỳ						29.831.730
Số dư cuối kỳ	147.745.560					
III - Giá trị còn lại						147.745.560
Tại ngày đầu kỳ	400.216.170					
Tại ngày cuối kỳ	370.384.440					400.216.170
						370.384.440

13- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.200.997.346	389.540.545
Mua sắm TSCĐ		127.539.999
Xây dựng cơ bản	1.387.084.146	188.302.546
+ Phần mềm kế toán EFFECT	1.387.084.146	188.302.546
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.813.913.200	73.698.000
+ Xe ô tô tự đổ HYUNDAI 270.75H-7753		50.548.000
+ Máy xúc lật bánh lốp Liugong ZL40B.No2		23.150.000
+ Máy khoan thuỷ lực FURUKAWA HCR1200ED.No2	740.440.000	
+ Xe ô tô tự đổ Dongfeng 30S-9881	174.639.000	
+ Cần trục bánh xích Sumitomo SC650	463.954.000	
+ Xe ô tô vận chuyển VBT Hyundai 28H-3163	192.115.000	

14- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Số lượng CP cuối kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty con		500.000.000	500.000.000
1. Công ty TNHH Sông Đà 17	50.000	500.000.000	500.000.000
- Đầu tư dài hạn khác		54.949.090.909	121.507.997.289
1. Công ty CP Vận tải SP Dầu mỏ Phương Đông	50.000	500.000.000	500.000.000
2. Công ty CP Đầu tư & Phát triển Văn Phong	300.000	3.409.090.909	3.409.090.909
3. Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II	250.000	2.500.000.000	2.500.000.000
4. Công ty CP Sông Đà Hoàng Long	1.600.000	16.000.000.000	26.000.000.000
5. Công ty CP Khoáng Sản Sông Đà Lào Cai	200.000	2.000.000.000	2.000.000.000
6. Công ty Tài chính CP Sông Đà	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
7. Công ty CP Sông Đà SUDICO			56.558.906.380
8. Công ty CP Đầu tư Vĩnh Sơn	10.000	100.000.000	100.000.000
9. Công ty CP ĐTPT Khu kinh tế Hải Hà	44.000	440.000.000	440.000.000
Cộng		55.449.090.909	122.007.997.289

15- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP Vận tải SP Dầu mỏ Phương Đông	265.416.300	265.416.300
Công ty CP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch II	1.025.000.000	1.025.000.000
Công ty CP Sông Đà SUDICO		28.808.906.380
Cộng	1.290.416.300	30.099.322.680

16- Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ dụng cụ hành chính	1.625.326.375	1.845.611.750
- Công cụ dụng cụ sản xuất	18.394.717.699	13.290.799.194
- Chi phí di chuyển MMTB và LLTC	167.493.623	334.987.241
- Chi phí đầu tư kiến thiết mỏ đá	765.988.029	1.687.078.379
- Phí bảo lãnh theo hợp đồng kinh tế	35.650.001	96.300.001
- Phí bảo hiểm xe máy thiết bị	37.831.434	356.842.603
- CP xây dựng: Văn phòng LV, nhà ở và nhà xưởng	689.265.132	1.378.530.258
- Chi phí thi công móng trung chuyển đá	71.429.724	142.859.460
- Chi phí thuê trụ sở làm việc - HH4 Mỹ Đình	14.713.559.420	14.713.559.420
- Chi phí trả trước dài hạn khác	21.982.671.206	1.200.382.032
Cộng	58.483.932.643	35.046.950.338

17- Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vay ngắn hạn	349.089.224.640	428.434.201.710
- Nợ dài hạn đến hạn trả	184.215.292	643.264.555
Cộng	349.273.439.932	429.077.466.265

18- Các khoản phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả khách hàng	186.082.568.154	162.556.769.094
- Người mua trả tiền trước	103.907.037.426	99.573.880.008
Cộng	289.989.605.580	262.130.649.102

19- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	6.980.766.688	13.925.441.605
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.462.408.096	10.608.767.747
- Thuế thu nhập cá nhân	101.944.825	158.473.167

- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1.836.010.800
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		364.213.800
Cộng	12.545.119.609	26.892.907.119

20- Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	11.971.593.259	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Trích trước chi phí lãi vay, trái phiếu		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	6.450.775.104	1.923.291.467
Cộng	18.422.368.363	1.923.291.467

21- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	1.179.059.155	992.432.419
- Bảo hiểm xã hội	3.286.294.110	6.034.755.273
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.636.388.760	31.228.105.060
Cộng	68.101.742.025	38.255.292.752

22- Quỹ khen thưởng phúc lợi

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.098.571.801	(22.357.086)
Cộng	4.098.571.801	(22.357.086)

23ab - Vay dài hạn và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	76.066.517.429	95.174.364.042
- Vay đối tượng khác	76.066.517.429	95.174.364.042
b. Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		5.506.987
- Nợ dài hạn khác		5.506.987
Cộng	76.066.517.429	95.179.871.029

23c - Các khoản nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	433.742.436	33.742.436	400.000.000	500.208.778	100.208.778	400.000.000
Trên 5 năm						

24a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		

24b - Tài sản thuế thu nhập phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

Chi tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước						
- Tăng vốn trong kỳ trước	308.237.110.000	31.336.985.455				339.574.095.455
- Lợi nhuận tăng trong kỳ trước					7.672.985.892	7.672.985.892
- Chia cổ tức kỳ trước						
- Trích lập quỹ						
- Phát sinh tăng giảm khác			50.952.645.841		36.646.023.355	87.598.669.196
Số dư cuối kỳ trước	308.237.110.000	31.336.985.455	50.952.645.841	6.296.471.244	44.319.009.247	441.142.221.787
Số dư đầu kỳ này	308.237.110.000	31.336.985.455	50.952.645.841	6.296.471.244	44.319.009.247	441.142.221.787
- Tăng vốn trong kỳ này	39.479.000.000					39.479.000.000
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này					34.871.820.372	34.871.820.372
- Chia cổ tức kỳ này						
- Trích lập quỹ			7.506.020.585	1.329.570.276	(8.835.590.861)	
- Tiến cổ tức năm 2013					(28.835.566.500)	(28.835.566.500)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(6.647.851.886)	(6.647.851.886)
Số dư cuối kỳ này	347.716.110.000	31.336.985.455	58.458.666.426	7.626.041.520	34.871.820.372	480.009.623.773

25b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty Sông Đà	226.015.400.000	186.536.400.000
Các cổ đông khác	121.700.710.000	121.700.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	31.336.985.455	31.336.985.455
Cộng	379.053.095.455	339.574.095.455

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

25c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	339.574.095.455	339.574.095.455
- Vốn góp đầu kỳ	339.574.095.455	339.574.095.455
- Vốn góp tăng trong kỳ	39.479.000.000	
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	379.053.095.455	339.574.095.455
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

25d - Cổ tức

Chỉ tiêu	Số liệu
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận :	

25d - Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	34.771.611	30.823.711
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.771.611	30.823.711
+ Cổ phiếu phổ thông	34.771.611	30.823.711
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.771.611	30.823.711
+ Cổ phiếu phổ thông	34.771.611	30.823.711
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/ cp

25e - Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	58.458.666.426	50.952.645.841
- Quỹ dự phòng tài chính	7.626.041.520	6.296.471.244
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Phục vụ đầu tư tái mở rộng sản xuất, dự phòng rủi ro tổn thất tài chính, khen thưởng CBCNV và công tác xã hội.

26 - Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại trong năm		

27 - Tài sản thuê ngoài

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- Tài sản cố định thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

28 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Lũy kế 6 tháng đầu năm nay	Lũy kế 6 tháng đầu năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	556.221.495.484	505.800.095.057
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	157.433.590.236	71.911.490.532
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.584.537.965	16.075.937.927
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	395.203.367.283	417.812.666.598
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
Cộng	556.221.495.484	505.800.095.057

29 - Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Lũy kế 6 tháng đầu năm nay	Lũy kế 6 tháng đầu năm trước
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.368.030.887	
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	2.368.030.887	532.160.899
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
Cộng	2.368.030.887	532.160.899

30 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chỉ tiêu	Lũy kế 6 tháng đầu năm nay	Lũy kế 6 tháng đầu năm trước
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	553.853.464.597	505.267.934.158
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	157.433.590.236	71.911.490.532
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3.584.537.965	16.075.937.927
- Doanh thu hợp đồng xây lắp	392.835.336.396	417.280.505.699
Cộng	553.853.464.597	505.267.934.158

31 - Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Lũy kế 6 tháng đầu năm nay	Lũy kế 6 tháng đầu năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	130.835.487.458	60.188.677.951
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2.516.400.760	13.491.482.306
- Doanh thu hợp đồng xây lắp	326.292.538.097	330.479.708.737
Cộng	459.644.426.315	404.159.868.994

32 - Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Lũy kế 6 tháng đầu năm nay	Lũy kế 6 tháng đầu năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	755.102.842	165.998.847
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		112.500.000
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	48.554.632.587	
Cộng	49.309.735.429	278.498.847

33 - Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Lũy kế 6 tháng đầu năm nay	Lũy kế 6 tháng đầu năm trước
- Lãi tiền vay	26.886.337.612	31.378.133.404
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	38.369.921.617	12.993.257.414
Cộng	65.256.259.229	44.371.390.818

34 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Lũy kế 6 tháng đầu năm nay	Lũy kế 6 tháng đầu năm trước
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	34.907.685.315	31.929.675.505
Cộng	34.907.685.315	31.929.675.505

35 - Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Lũy kế 6 tháng đầu năm nay	Lũy kế 6 tháng đầu năm trước
- Thu nhập khác	1.936.956.398	886.361.645
Cộng	1.936.956.398	886.361.645

36 - Chi phí khác

Chỉ tiêu	Lũy kế 6 tháng đầu năm nay	Lũy kế 6 tháng đầu năm trước
- Chi phí khác	584.323.550	274.218.980
Cộng	584.323.550	274.218.980

37 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Lũy kế 6 tháng đầu năm nay	Lũy kế 6 tháng đầu năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	9.835.641.643	6.396.285.088
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.835.641.643	6.396.285.088

38 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chỉ tiêu	Lũy kế 6 tháng đầu năm nay	Lũy kế 6 tháng đầu năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

39 - Chi phí SXKD theo yếu tố

Chỉ tiêu	Lũy kế 6 tháng đầu năm nay	Lũy kế 6 tháng đầu năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	393.302.662.170	230.430.673.350
- Chi phí nhân công	63.324.010.294	62.593.516.893
- Chi phí khấu hao TSCĐ	17.516.804.384	16.570.081.086
- Chi phí máy thi công	72.958.706.722	57.751.369.162
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.989.548.711	78.516.611.463
Cộng	605.091.732.281	445.862.251.954

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Lũy kế 6 tháng đầu năm nay	Lũy kế 6 tháng đầu năm trước
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo	Bán toàn bộ cổ phần của Công ty CP SUDICO (1.500.000cp) bằng hình thức khớp lệnh trên sàn giao dịch chứng khoán	
	Bán 1.000.000 CP của Công ty cổ phần Sông Đà Hoàng Long bằng hình thức thỏa thuận	

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC


- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác ;
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm ;
- 3- Thông tin về các bên liên quan;
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận": Không áp dụng với công ty cha niêm yết.
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước);
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục;
- 7- Những thông tin khác:

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2014.

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Ngọc Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Văn Sinh



Đào Xuân Tuấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30/06/2014

Tổng cộng tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		972.625.117.912	971.275.157.139
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		64.896.319.914	159.230.317.370
1. Tiền	111	V.01	64.896.319.914	159.230.317.370
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu	130		520.246.860.932	448.424.060.358
1. Phải thu của khách hàng	131		480.602.988.054	422.277.482.919
2. Trả trước cho người bán	132		28.110.087.483	26.282.079.255
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	16.562.776.526	5.636.398.246
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(5.028.991.131)	(5.771.900.062)
IV- Hàng tồn kho	140		375.926.557.828	355.807.101.718
1. Hàng tồn kho	141	V.04	376.337.477.002	356.449.066.165
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(410.919.174)	(641.964.447)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		11.555.379.238	7.813.677.693
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.075.261.258	2.116.894.101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.480.117.980	5.696.783.592
B-Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		354.529.178.514	364.037.136.051
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		241.726.371.262	236.916.905.104
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	235.708.691.873	233.484.876.498
- Nguyên giá	222		486.344.433.893	470.817.338.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(250.635.742.020)	(237.332.462.002)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	2.446.297.603	2.642.271.891
- Nguyên giá	225		5.069.451.046	5.069.451.046
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.623.153.443)	(2.427.179.155)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	370.384.440	400.216.170
- Nguyên giá	228		518.130.000	518.130.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(147.745.560)	(117.913.830)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	3.200.997.346	389.540.545
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		54.158.674.609	91.908.674.609
1. Đầu tư tư vào công ty con	251		500.000.000	500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252			26.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	54.949.090.909	95.507.997.289
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(1.290.416.300)	(30.099.322.680)
V- Tài sản dài hạn khác	260		58.644.132.643	35.211.556.338
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	58.483.932.643	35.046.950.338
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		160.200.000	164.606.000
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.327.154.296.426	1.335.312.293.190

Tổng cộng nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A-Nợ phải trả (300=310+330)	300		847.144.672.653	894.170.071.403
I- Nợ ngắn hạn	310		771.078.155.225	798.990.200.374
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	349.273.439.932	429.077.466.265
2. Phải trả cho người bán	312		186.082.568.154	162.556.769.094
3. Người mua trả tiền trước	313		103.907.037.426	99.573.880.008
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	12.545.119.609	26.866.898.092
5. Phải trả người lao động	315		28.647.307.914	40.758.959.782
6. Chi phí phải trả	316	V.17	18.422.368.363	1.923.291.467
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	68.101.742.025	38.255.292.752
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.098.571.801	(22.357.086)
II- Nợ dài hạn	330		76.066.517.429	95.179.871.029
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	76.066.517.429	95.179.871.029
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B-Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		480.009.623.773	441.142.221.787
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	480.009.623.773	441.142.221.787
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		347.716.110.000	308.237.110.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		31.336.985.455	31.336.985.455
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		58.458.666.426	50.952.645.841
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.626.041.520	6.296.471.244
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		34.871.820.372	44.319.009.247
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.327.154.296.426	1.335.312.293.190
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

Ngô Anh
Hàn Ngọc Anh

Kế toán trưởng

Le Van Sinh
Lê Văn Sinh

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2016
TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Xuân Tuấn
Đào Xuân Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/04/2014 Đến ngày 30/06/2014

Cơ quan Công ty và các đơn vị trực thuộc

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	380.046.134.848	348.032.886.146	556.221.495.484	505.800.095.057
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	644.642.068	532.160.899	2.368.030.887	532.160.899
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	379.401.492.780	347.500.725.247	553.853.464.597	505.267.934.158
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	325.020.571.786	287.370.286.546	459.644.426.315	404.159.868.994
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		54.380.920.994	60.130.438.701	94.209.038.282	101.108.065.164
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	10.087.152.000	101.883.047	49.309.735.429	278.498.847
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	22.756.978.304	28.553.881.135	65.256.259.229	44.371.390.818
.- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		12.383.313.814	15.932.915.293	26.886.337.612	31.378.133.404
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	18.153.750.106	16.646.445.766	34.907.685.315	31.929.675.505
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		23.557.344.584	15.031.994.847	43.354.829.167	25.085.497.688
11. Thu nhập khác	31		1.452.711.429	663.447.011	1.936.956.398	886.361.645
12. Chi phí khác	32		180.928.304	274.218.980	584.323.550	274.218.980
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.271.783.125	389.228.031	1.352.632.848	612.142.665
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		24.829.127.709	15.421.222.878	44.707.462.015	25.697.640.353
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	5.462.408.096	3.827.180.719	9.835.641.643	6.396.285.088
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		19.366.719.613	11.594.042.159	34.871.820.372	19.301.355.265
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		564	603	1.070	1.003

Lập biểu

Ngân
Trần Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

Lê Văn Sinh

Ngày 15/Tháng 07/Năm 2014



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
LŨY KẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2014
CƠ QUAN CÔNG TY & CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC
(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM NAY	LŨY KẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		417.331.627.627	418.326.817.943
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(311.816.384.311)	(240.611.602.583)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(104.416.207.266)	(78.736.369.090)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(27.520.178.096)	(31.378.133.404)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(14.982.001.294)	(2.845.576.966)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		200.883.009.783	60.317.331.071
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(240.924.952.434)	(160.396.587.606)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(81.445.085.991)	(35.324.120.635)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.590.604.500)	(2.322.422.114)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		832.363.143	373.363.635
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		48.554.632.587	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		753.077.238	278.498.847
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		46.549.468.468	(1.670.559.632)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		39.479.000.000	

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM NAY	LŨY KẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		318.555.430.940	384.167.249.010
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(417.072.810.873)	(366.370.967.144)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(400.000.000)	(400.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(59.438.379.933)	17.396.281.866
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(94.333.997.456)	(19.598.398.401)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		159.230.317.370	33.781.582.876
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá H.đoái quy đổi N.tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		64.896.319.914	14.183.184.475

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2014.

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngân
Trần Ngọc Ánh

Lê Văn Sinh
Lê Văn Sinh

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Đào Xuân Tuấn